

Bản án số: 48/2023/DSPT

Ngày: 09/5/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Phương.

- *Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

Ông Phan Minh Dũng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:* Bà Nguyễn Thị Tú Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/LĐ-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Ngọc D; cư trú tại: Số 101 đường 30 t, phường B, thị xã A, tỉnh BĐ.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân T; cư trú tại: Số 84 đường N, phường BĐ, thị xã A, tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thành V; cư trú tại: Số Số 84 đường N, phường BĐ, thị xã A, tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn thị Xuân T là bị đơn, ông Nguyễn Thành V là người có quyền lợi nghĩa, vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà Bùi Thị Ngọc D trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị Xuân T có quen biết nhau do ở cùng địa phương, bà cho bà T vay tiền các lần cụ thể như sau:

Ngày 15/7/2020 âm lịch (tức là ngày 02/9/2020 dương lịch), bà T vay 20.000.000 đồng. Kỳ hạn trả nợ là 12 tháng, từ ngày 15/7/2020 âm lịch đến ngày 15/7/2021 âm lịch (tức là ngày 22/8/2021 dương lịch). Khi vay, các bên thỏa thuận bằng lời nói về việc xác định lãi suất vay là 1,5%/tháng (tương đương 18%/năm).

Ngày 02/11/2020, bà T vay 120.000.000 đồng. Kỳ hạn trả nợ là 12 tháng. Khi vay, các bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 1,5%/tháng.

Ngày 15/9/2021, bà T vay 50.000.000 đồng, vay không kỳ hạn. Khi vay, các bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 1,5%/tháng.

Ngày 16/3/2022, bà T vay 50.000.000 đồng. Kỳ hạn trả nợ là 02 tháng. Khi vay, các bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 1,5%/tháng.

Quá trình thực hiện các hợp đồng vay, bà T chưa trả cho bà khoản tiền nào cả. Nay bà yêu cầu bà T phải trả toàn bộ số tiền vay gốc là 240.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T trình bày:

Bà có vay tiền bà D, tổng số tiền vay gốc của các lần vay là 140.000.000 đồng. bà thừa nhận chữ ký trong 03 giấy nhận nợ mà Tòa đưa cho bà xem đúng là chữ ký và chữ viết của của bà. Khi vay, các bên có thỏa thuận tính lãi nhưng lãi suất cụ thể thì bà không nhớ. Tại các phiên hòa giải bà xác định còn nợ 240.000.000đ, xin trả dần tiền vay gốc, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, bà xin không trả tiền lãi của các khoản vay trên nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà xác định chỉ vay 02 lần với số tiền 140.000.000đ tiền vay gốc, còn 02 giấy nhận nợ, mỗi giấy 50.000.000đ là tiền lãi. Bà đồng ý trả 140.000.000đ tiền vay gốc, trả dần 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, không đồng ý tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành V trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Xuân T. Vợ ông vay tiền bà D cụ thể như thế nào thì ông không biết. Mục đích vay tiền làm gì ông cũng không biết. Khi bà D đến nhà đòi tiền thì ông mới biết vợ ông vay tiền. Sau đó, anh gọi điện thoại cho vợ để xác nhận số tiền nợ thì vợ ông nói với ông là chỉ vay bà D 120.000.000 đồng. Số tiền 240.000.000 đồng mà chị D đòi đã bao gồm tiền nợ gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi 120.000.000 đồng chứ không phải vợ ông nợ số tiền vay gốc 240.000.000 đồng. Trước đây, ông trình bày cùng vợ trả số tiền gốc 120.000.000 đồng cho bà D. Nay ông không đồng ý cùng vợ trả khoản nợ trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân thị xã A đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Ngọc D. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Nguyễn Thành V có nghĩa vụ trả nợ bà Bùi Thị Ngọc D tổng số tiền vay gốc, tiền lãi của các hợp đồng vay tài sản tính đến ngày 13/01/2022 là 293.954.886 đồng (trong đó có 240.000.000 đồng tiền gốc và 53.954.886 đồng tiền lãi).

Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị Xuân T về việc yêu cầu trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong số nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Nguyễn Thành V kháng cáo. Bà Thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm với nội dung bà chỉ nợ bà Bùi Thị Ngọc Diễm 140.000.000 đồng. Ông V yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, với nội dung bác yêu cầu của bà D buộc ông phải cùng với bà T trả nợ chung cho bà D.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân T. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành V. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không buộc ông Nguyễn Thành V phải chịu trách nhiệm cùng với bà Nguyễn Thị Xuân T trả nợ cho bà Bùi Thị Ngọc D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân T, HĐXX thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, bà T đều thừa nhận chữ ký trong các giấy nhận nợ là của mình, nhưng cho rằng thực tế tiền nợ gốc chỉ là 140.000.000 đồng theo các giấy nhận nợ ngày 15/7/2020 âm lịch (tức là ngày 02/9/2020 dương lịch) là 20.000.000 đồng và ngày 02/11/2020 là 120.000.000 đồng, còn các giấy nhận nợ ngày 15/9/2021 với số tiền 50.000.000 đồng và ngày 16/3/2022 với số tiền 50.000.000 đồng là tiền lãi phát sinh. Tuy nhiên, lời trình bày của bà T không được bà D thừa nhận và bà Thẩm cũng không có chứng cứ gì để chứng minh nên cấp sơ thẩm xác định tiền nợ gốc 240.000.000 đồng là có cơ sở. Đối với việc xin trả dần nợ và miễn tiền lãi của bà T cũng không được bà D đồng ý nên cấp sơ thẩm buộc phía bị đơn phải trả một lần tiền gốc và lãi là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thành V, HĐXX thấy rằng: Trong đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị Ngọc D chỉ yêu cầu một mình bà Nguyễn Thị Xuân T trả nợ, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà D cho rằng ông V biết việc bà T vay tiền của bà và đồng ý cùng bà T trả nợ cho bà. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ông V ngày 23/11/2023, ông V chỉ thừa nhận vợ chồng ông chỉ nợ bà T 120.000.000 đồng và tự nguyện cùng bà T trả 120.000.000 đồng tiền gốc (BL: 25). Xét thấy, giấy nhận nợ 240.000.000 đồng của bà D, chỉ có một mình bà T ký và bà D cũng không có chứng cứ nào chứng minh ông V cùng vay nợ với bà T. Lẽ ra, cấp sơ thẩm phải ghi nhận việc ông V cùng bà T trả cho bà D trong phạm vi 120.000.000 đồng tiền gốc theo sự tự nguyện của ông Vinh mà thôi, nhưng ở đây cấp sơ thẩm lại buộc ông V phải cùng bà T trả nợ cho bà Diễm 293.954.886 đồng là không có cơ sở. Xét thấy, ông V đã thừa nhận và tự nguyện cùng bà T trả nợ cho bà D 120.000.000 đồng

tiền gốc nên HĐXX chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của ông V về việc cùng với bà T trả nợ cho bà D.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân T là không có cơ sở nên không được HĐXX chấp nhận. Một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thành V là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Nguyễn Thành V phải có nghĩa vụ cùng với bà Nguyễn Thị Xuân T trả cho bà Bùi Thị Ngọc D 120.000.000 đồng tiền gốc.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì vợ chồng ông Nguyễn Thành V và bà Nguyễn Thị Xuân T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Ý kiến về việc giải quyết vụ án có một phần không phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân T. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thành V. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân thị xã A về nghĩa vụ phải trả nợ chung của ông Nguyễn Thành V.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Ngọc D.

2. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Nguyễn Thành V có nghĩa vụ trả nợ bà Bùi Thị Ngọc D 120.000.000 đồng tiền gốc. Riêng bà Nguyễn Thị Xuân T phải có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Ngọc D 173.954.886 đồng (trong đó có 120.000.000 đồng tiền gốc và 53.954.886 đồng tiền lãi).

3. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân T và ông Nguyễn Thành V phải chịu 6.000.000 đồng án. Riêng bà Nguyễn Thị Xuân T phải chịu 8.697.744 đồng.

- Hoàn trả cho bà Bùi Thị Ngọc D 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0005453 ngày 27/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Xuân T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền số: 0005586 ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số: 0005587 ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

3. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BD;
- TAND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Phương

